

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số / No: 2563/20 / QC-PTN

1. Tên mẫu thử / Name of sample: Thực phẩm dinh dưỡng y học Leanmax Hope
2. Ký hiệu mẫu / Sample No.: 2020/1025/HS6
3. Tình trạng mẫu / Status of sample: 300g đựng trong túi thiếc hàn kín
4. Ngày nhận mẫu / Date of receiving: 27/07/2020
5. Nơi gửi mẫu / Customer: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
6. Thời gian thử nghiệm / Test duration: Từ ngày / From: 27/07/2020 đến ngày / To: 03/08/2020
7. Nơi thử nghiệm / Place of testing: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
1	Vi sinh vật hiếu khí*	CFU/g	TCVN 4884-1:2015	KPH ($< 1,0 \times 10^1$)
2	<i>E. coli</i> *	MPN/g	TCVN 6846:2007	KPH ($< 3,0$)
3	Coliforms*	MPN/g	TCVN 4882:2007	KPH ($< 3,0$)
4	<i>Cl. perfringens</i> *	CFU/g	TCVN 4991:2005	KPH ($< 1,0 \times 10^1$)
5	<i>S. aureus</i> *	CFU/g	TCVN 4830-1:2005	KPH ($< 1,0 \times 10^1$)
6	<i>B.cereus</i>	CFU/g	TCVN 4992:2005	KPH ($< 1,0 \times 10^1$)

Ghi chú: (*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
KPH là không phát hiện.

Thử nghiệm viên
Analyst

Phòng Thử nghiệm Hóa sinh
Biochemical Testing Lab.

Hà nội, ngày 03 tháng 08 năm 2020

Giám đốc
Director



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Dũng

Lê Quỳnh Diệp



Lê Thị Việt Hồng



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

Số: 19343/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

Phiếu này thay thế phiếu kết quả kiểm nghiệm số: 11922/PKN-VKNQG ngày 02 tháng 06 năm 2020

1. Tên mẫu: Thực phẩm dinh dưỡng y học Leanmax Hope
2. Mã số mẫu: 05203303/DV.4
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín 200 g, thông tin mẫu đánh máy dán trên túi
Số lượng: 1; NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 15/05/2020
7. Thời gian thử nghiệm: 15/05/2020 - 02/06/2020
8. Nơi gửi mẫu: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
Địa chỉ: Số 5, Ngõ 9/76 Phố Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 µg/kg)
9.2*	Hàm lượng Melamine	mg/kg	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,15 mg/kg)
9.3*	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,019 mg/kg)
9.4*	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,012 mg/kg)
9.5*	Hàm lượng Chì	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/kg)
9.6*	Hàm lượng Thiếc	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,034 mg/kg)
9.7*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2020

KT. VIỆN TRƯỞNG



PHÓ VIỆN TRƯỞNG
TS. Trần Cao Sơn

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



Số: 19342/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

Phiếu này thay thế phiếu kết quả kiểm nghiệm số: 11921/PKN-VKNQG ngày 02 tháng 06 năm 2020

1. Tên mẫu: Thực phẩm dinh dưỡng y học Leanmax Hope
2. Mã số mẫu: 05203303/DV.4
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín 200 g, thông tin mẫu đánh máy dán trên túi
Số lượng: 1; NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 15/05/2020
7. Thời gian thử nghiệm: 15/05/2020 - 02/06/2020
8. Nơi gửi mẫu: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
Địa chỉ: Số 5, Ngõ 9/76 Phố Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Aldrin and Dieldrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.2*	Hàm lượng Alpha Cypermethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.3*	Hàm lượng Chlordane	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,0005 mg/kg)
9.4*	Hàm lượng Cyfluthrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.5*	Hàm lượng Cyhalothrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.6*	Hàm lượng Cypermethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.7*	Hàm lượng DDT	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.8*	Hàm lượng Deltamethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.9	Hàm lượng Disulfoton	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.10*	Hàm lượng Endosulfan	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.11*	Hàm lượng Lindane	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.12	Hàm lượng Methamidophos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.13*	Hàm lượng Trichlorfon	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.14*	Hàm lượng Dimethoate	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.15*	Hàm lượng Flumethrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duyệt - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.16*	Hàm lượng Penconazole	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.17*	Hàm lượng Tebufenozide	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.18*	Hàm lượng Clotetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.19*	Hàm lượng Oxytetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.20*	Hàm lượng Tetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.21*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.22*	Hàm lượng Gentamicin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.23	Hàm lượng Neomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.24	Hàm lượng Spectinomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.25	Hàm lượng Streptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.26*	Hàm lượng Albendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.27	Hàm lượng Amoxicillin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.28*	Hàm lượng Benzylpenicillin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
9.29	Hàm lượng Ceftiofur	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.30*	Hàm lượng Dexamethasone	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05 µg/kg)
9.31*	Hàm lượng Diminazene	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.32	Hàm lượng Doramectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.33	Hàm lượng Eprinomectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.34*	Hàm lượng Febantel	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.35*	Hàm lượng Fenbendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.36	Hàm lượng Imidocarb	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.37	Hàm lượng Isometamidium	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.38	Hàm lượng Ivermectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 * Fax: 84- 2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.39*	Hàm lượng Lincomycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.40	Hàm lượng Monensin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.41*	Hàm lượng Oxfendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.42	Hàm lượng Pirlimycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.43*	Hàm lượng Procain benzylpenicillin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
9.44*	Hàm lượng Spiramycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.45*	Hàm lượng Thiabendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.46*	Hàm lượng Tylosin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.47	Hàm lượng Colistin	µg/kg	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 20 µg/kg)
9.48*	Hàm lượng Clenbuterol	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05 µg/kg)
9.49	Hàm lượng Chlormequat	µg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.50	Hàm lượng Ethephon	µg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2020

KT. VIỆN TRƯỞNG



PHÓ VIỆN TRƯỞNG
TS. Trần Cao Sơn



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số / No: 1997/20 / QC-PTN 119

- Tên mẫu thử / Name of sample: Thực phẩm dinh dưỡng y học Leanmax Hope
- Ký hiệu mẫu / Sample No.: 2020/0146-1/HS1
- Tình trạng mẫu / Status of sample: 300g đựng trong túi thiếc kín
- Ngày nhận mẫu / Date of receiving: 05/05/2020
- Nơi gửi mẫu / Customer: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
- Thời gian thử nghiệm / Test duration: Từ ngày / From: 05/05/2020 đến ngày / To: 09/06/2020
- Nơi thử nghiệm / Place of testing: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

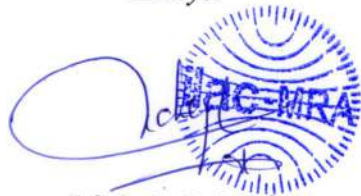
KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
1	Salmonella /25g		TCVN 10780-1:2017	KPH
2	Enterobacteriaceae*	CFU/g	TCVN 5518-2:2007	KPH ($< 1,0 \times 10^1$)
3	Listeria monocytogenes	CFU/g	TCVN 7700-2:2007	KPH ($< 1,0 \times 10^1$)
4	Staphylococci dương tính với coagulase*	CFU/g	TCVN 4830-1:2005	KPH ($< 1,0 \times 10^1$)

Ghi chú: (*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2017).
KPH là không phát hiện.

Thử nghiệm viên
Analyst



Lê Quỳnh Diệp

Phòng Thử nghiệm Hóa sinh
Biochemical Testing Lab.


Lê Thị Việt Hồng
VILAS 710

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2020

Giám đốc
Director



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Dũng

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số/No: 1998/20/QC-PTN HS

- Tên mẫu thử / Name of sample: Thực phẩm dinh dưỡng y học Leanmax Hope
- Ký hiệu mẫu / Sample No.: 2020/0146-2/HS1
- Tình trạng mẫu/ Status of sample: 300g đựng trong túi thiếc kín
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 05/05/2020
- Nơi gửi mẫu/ Customer: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
- Thời gian thử nghiệm/ Test duration: Từ ngày/ From: 05/05/2020 đến ngày/To: 09/06/2020
- Nơi thử nghiệm/Place of testing: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
1	Protein*	g/100g	TCVN 8099-1:2015	21,2
2	Béo *	g/100g	TCVN 7084:2010	21,9
3	Carbohydrate	g/100g	Food energy method of analysis and conversion factor	50,41
4	Năng lượng	Kcal/100g	Food energy method of analysis and conversion factor	474,2
5	FOS + Inulin	g/100g	HD/HS1/074	3,78
6	Whey protein	g/100g	FDA-CFR-Code Title 21	7,35
7	Omega 3 (DHA, EPA, linolenic)	mg/100g	HD/HS1/154	127,9
8	Omega 6	mg/100g	HD/HS1/154	1854,9
9	MUFA	mg/100g	HD/HS1/154	6130,9
10	PUFA	mg/100g	HD/HS1/154	1982,8
11	Curcumin	mg/100g	HD/HS1/097	102,7
12	Vitamin A	IU/100g	HD/HS1/077	1633,1
13	Vitamin D3	IU/100g	HD/HS1/041	401,2
14	Vitamin E*	IU/100g	HD/HS1/040	13,9
15	Vitamin K1	µg/100g	HD/HS1/077	22,4
16	Vitamin C*	mg/100g	HD/HS1/018	93,3
17	Vitamin B1*	µg/100g	HD/HS1/039	922,7
18	Vitamin B2 *	µg/100g	HD/HS1/042	584,2
19	Niacin*	µg/100g	HD/HS1/045	10856,8
20	Pantothenic acid	µg/100g	HD/HS1/048	4104,2
21	Vitamin B6*	µg/100g	HD/HS1/116	1255,1
22	Folic acid	µg/100g	HD/HS1/047	97,4

8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

T +84 (4) 3756 1025

F +84 (4) 3756 3188

E quacert@quacert.gov.vn

W www.quacert.gov.vn

1 Các kết quả thử nghiệm
chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.

Test result are value only
for samples taken by client.

2 Tên mẫu được ghi theo
yêu cầu của khách hàng.

Name of samples are reported
as the client's request.

3 Không được trích sao một phần phiếu kết quả
nếu không có sự đồng ý của QUACERT.

The test report shall not be reproduced except
in full without the written approval of QUACERT.

(Tiếp theo trang 1)

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
23	Biotin	µg/100g	HD/HS1/051	24,3
24	Iot	µg/100g	TCVN 7080:2002	61,3
25	Methionine	mg/100g	HD/HS1/075	274,6
26	Arginine	mg/100g	HD/HS1/075	987,7
27	BCAA	mg/100g	HD/HS1/075	3545,8
28	Nucleotides	mg/100g	AOAC 2011.21.2012	22,7
29	Cloride*	mg/100g	AOAC 986.26.2012	375,3
30	Natri*	mg/100g	AOAC 985.35.2012	274,9
31	Kali*	mg/100g	AOAC 985.35.2012	202,1
32	Photpho*	mg/100g	TCVN 9043:2012	228,6
33	Canxi*	mg/100g	TCVN 6838:2011	521,6
34	Magie*	mg/100g	AOAC 985.35.1012	72,0
35	Kẽm*	mg/100g	AOAC 999.11.2012	16,1
36	Sắt*	mg/100g	AOAC 999.11.2012	3,90
37	Đồng*	µg/100g	AOAC 999.11.2012	346,3
38	Mangan*	µg/100g	AOAC 985.35.1012	1112,2
39	Selenium	µg/100g	AOAC 986.15.2012	19,1
40	Crom	µg/100g	AOAC 985.35.2012	20,4
41	Molypden	µg/100g	AOAC 986.15.2012	19,6

Ghi chú: (*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2017).
KPH là không phát hiện.

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2020

Thử nghiệm viên
Analyst



Lê Thị Dung

Phòng Thử nghiệm Hóa sinh
Biochemical Testing Lab.



Lê Thị Việt Hồng

Giám đốc
Director



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Dũng